



SỞ Y TẾ PHÚ THỌ
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC CẨM KHÊ

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC SỐ LƯỢNG THUỐC BÁN LẺ TẠI NHÀ THUỐC TRUNG TÂM Y TẾ NĂM 2025

(Đính kèm công văn số: 625/CV-TTYT ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê)

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Aciclovir	Nhóm 4	250mg	Dùng ngoài	Kem bôi da	tuýp	20
2	Chymotrypsin	Nhóm 2	21microkatsals	Uống	Viên nén	viên	600
3	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4200IU	Uống	Thuốc bột	Gói	200
4	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500
5	Thymomodulin	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	300
6	Etoricoxib	BDG	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300
7	Etoricoxib	BDG	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300
8	Acid acetylsalicylic	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Viên	150
9	N-Acetyl-dl-leucin	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200
10	Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceril Guaiacolat	Nhóm 4	5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg	Uống	Sirô	Chai	20
11	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	BDG	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	120
12	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	BDG	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	280
13	Fluticason furoat	BDG	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Bình	10
14	Furosemid	Nhóm 4	40 mg/4 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	20

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
15	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3- phenylpropionat + calci-3- methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy + methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L- tyrosin (*)	Nhóm 4	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
16	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	20mg/ml + 4mg/ml; 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	40
17	Vinpocetin	BDG	5mg	Uống	Viên nén	Viên	100
18	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	BDG	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm và truyền	Ống	300
19	Ciprofloxacin	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200
20	Acid amin + glucose + lipid	Nhóm 2	Túi 5 ngăn 1440ml chứa: Dung dịch A (Dung dịch glucose 11,0%) 885ml; Dung dịch B (Dung dịch acid amin 11,3% và chất điện giải) 200ml; chất điện giải 200ml; chất điện giải 200ml; chất điện giải 200ml	Thuốc tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	100
21	Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*)	Nhóm 2	(11.3% 80ml + 11.0% 236ml + 20.0% 68ml)/384ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Túi	100
22	Lactulose	Nhóm 4	670mg/ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	300
23	Levofloxacin hydrat	BDG	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20
24	Carbocistein	Nhóm 4	125mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	100
25	Trimebutine maleate	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150
26	Domperidon	Nhóm 4	5mg/5ml; (10ml)	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	100
27	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2x10 ⁹ CFU (2 tỷ), 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	400

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
28	Vitamin A + vitamin D3 + vitamin B1 + vitamin B2 + vitamin B6 + sắt(ferrous fumarat) + magie (magnesi oxide) + calci (calci glycerophosphat)	Nhóm 4	1000IU + 400 IU + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42 mg	Uống	viên nang mềm	Viên	1.000
29	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên nén	Viên	500
30	Arginin hydroclorid (L-Arginin hydroclorid)	Nhóm 4	2000mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/ống/lọ/túi	600
31	Paracetamol	Nhóm 1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Viên	100
32	Paracetamol	Nhóm 1	300mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	100
33	Paracetamol 500mg	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	viên	320
34	Paracetamol	Nhóm 1	80mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Viên	100
35	Nifedipin	Nhóm 4	10mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	100
36	Fluorometholon	BDG	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	20
37	Mebendazol	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	20
38	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	Nhóm 1	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	10
39	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Nhóm 1	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	10
40	Acid Fusidic	BDG	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	10
41	Arginin Hydroclorid	Nhóm 4	800mg	Uống	Dung dịch uống	Ống	120
42	Mebendazole	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	50
43	Furosemid 40mg	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nén	Viên	120
44	Gentrisone Cream 10G	Nhóm 4	10g	Dùng ngoài da	Gel	Tuýp	20
45	Cao lá ginkgo biloba	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	900

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
46	Paracetamol	Nhóm 3	80mg	Uống	thuốc bột sủi bọt	Gói	240
47	Paracetamol	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	1000
48	Paracetamol + Cafein	Nhóm 4	500mg + 65mg	Uống	Viên nén	Viên	1000
49	Cao đặc rễ Đinh lăng 5: 1 (Extractum Radix Polysciaspis spissum); Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) (Hàm lượng flavonoid toàn phần $\geq 24\%$)	Nhóm 4	150mg; 5mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	500
50	Hormedi 40mg	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Lọ	20
51	Cholin alfoscerat	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	600
52	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	Nhóm 4	(0,25mg + 2mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/ống/lọ/túi	200
53	Fenofibrate 200mg	Nhóm 5	200mg	Uống	Viên nang cứng	viên	600
54	Silymarin 215,38 – 350mg chiết xuất khô đã được tiêu chuẩn hóa và tinh chế (22-27:1) của Silybum marianum (L.) Gaertn., Fructus (quả cây kế sữa) tương ứng với 140mg Silymarin, tính theo silibinin Dung môi chiết xuất: acetone: nước (95:5) hoặc 215,38 – 350mg chiết xuất khô đã được tiêu chuẩn hóa và tinh chế (36-44:1) của Silybum marianum (L.) Gaertn., Fructus (quả cây kế sữa) tương ứng với 140mg Silymarin, tính theo silibinin Dung môi chiết là ethyl acetate 1:140mg	Nhóm 1	140mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	240
55	Loperamid hydroclorid	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500
56	Loratadin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	100
57	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax notoginseng saponins)	Nhóm 5	200mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ	20
58	Panax notoginseng saponins	Nhóm 5	100mg	Uống	Viên nang mềm	Lọ	10
59	Pregabalin	BDG	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	112

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
60	Clarithromycin	Nhóm 3	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
61	Clarithromycin	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
62	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Nhóm 1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	10
63	Acyclovir 800 mg	Nhóm 4	800mg	Uống	Viên nén	Viên	150
64	Mecobalamin	Nhóm 1	500mcg	Uống	Viên nén bao đường	viên	150
65	L - Ornithin - L - Aspartat	Nhóm 4	3g/5g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	1.000
66	Methylene blue; Bromocamphor	Nhóm 4	20mg; 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	100
67	Misoprostol (dưới dạng misoprostol HPMC 1% dispersion)	Nhóm 4	200mcg	Uống	viên nén	Viên	300
68	Meloxicam	BDG	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	200
69	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 500mg	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500
70	Naphazolin hydroclorid 2,5 mg/5 ml	Nhóm 2	2,5mg/5 ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	20
71	Acid amin	Nhóm 2	5,4%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	100
72	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	BDG	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	560
73	Fexofenadin	Nhóm 4	180mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	600
74	Piracetam	Nhóm 4	1200mg	Uống	Dung dịch uống	Chai/Túi/Lọ /Ống	400
75	Ofloxacin	BDG	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20
76	Ofloxacin	BDG	0,30%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	20
77	Fexofenadin	Nhóm 4	6mg/ml x 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	500
78	Nhôm phosphat gel	Nhóm 4	20%; 10g	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	300

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
79	Dầu cá tự nhiên (Tuna) tương đương Omega-3 marine triglycerids (tương đương Acid eicosapentaenoic (EPA) và Acid docosahexaenoic (DHA)), Thiamin nitrat, Ribofalvin, Nicotinamid, Pyridoxine HCL, Calcium pantothenate (tương đương Acid pantothenic), Acid folic, Acid ascorbic, D-alpha-tocopherol tương đương Vitamin E, Sắt (dưới dạng Sắt fumarat), Magnezi (dưới dạng Magnezi oxid heavy), Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat), Calcium (dưới dạng Calcium hydrogen phosphat), Dunaliella salina tương đương Beta-caroten, Calcocaliferol tương đương Vitamin	Nhóm 1	160mg tđ (30mg+130mg)+5mg+5mg+5mg+5mg+5mg (tđ 4,5mg) + 400mcg+50mg+6,71mg (10IU) +5mg+28,5mg+8mg+46mg+3,34mg (1mg) +2,5mcg (100IU) +10mcg+75mcg	Uống	Viên nang mềm	Lọ	20
80	Ibuprofen	Nhóm 4	100mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	200
81	Calcigluconat monohydrat+Calcilactatpentahydrat	Nhóm 4	500mg; 350mg	Uống	Dung dịch uống	ai/lọ/ống/túi/g	1.000
82	Natri clorid (Không chất bảo quản)	Nhóm 4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Ống	1.000
83	Glucosamin; Chondroitin Sulphate-shark; Cao đặc củ và rễ cây Gừng; Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	Nhóm 1	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	120
84	Cao khô quả Vitex agnus castus + Cao khô hạt đậu nành	Nhóm 1	20mg (tương đương 200mg quả Vitex agnus castus khô) + 20mg (có chứa 80mg isoflavon)	Uống	Viên nang cứng	Lọ	20
85	Spiramycin	Nhóm 2	3.000.000 IU	Uống	viên nén bao phim	Viên	50
86	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	Nhóm 1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20
87	Natri hyaluronat tinh khiết	BDG	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20
88	Mỗi 1ml chứa: Dexamethason; Neomycin sulfat; Polymyxin B sulfat	Nhóm 4	(1mg; 3.500IU; 6.000IU)/1ml, Lọ 10ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	10
89	Flunarizine (dưới dạng flunarizine dihydrochloride 5,9mg)	Nhóm 2	5mg	uống	Viên nang cứng	Viên	20

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
90	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	BDG	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình xịt	10
91	Alverin citrat + Simethicon	Nhóm 4	40mg, 100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	600
92	Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat)	Nhóm 4	8mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	200
93	Sucralfat	Nhóm 4	1g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Gói	600
94	Otilonium bromide	BDG	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150
95	Acetyllecine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	600
96	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	80mg/ml + 11,4mg/ml; 70ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai	24
97	Ginkgo biloba	Nhóm 2	120mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	200
98	Fexofenadin	Nhóm 2	60mg	Uống	viên nén bao phim	viên	200
99	Tobramycin + Dexamethasone	Nhóm 1	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	20
100	Tobramycin 3 mg/ml	Nhóm 4	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20
101	Clotrimazol + Triamcinolon + Gentamicin	Nhóm 4	0,06g + 0,006g + 0,006g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	10
102	Mỗi gói 3g chứa: Gừng (tương đương 1,2g bột gừng) 1,6g	Nhóm 4	1,6g	Uống	Thuốc cốm	Hộp	5
103	Tranexamic acid	Nhóm 1	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200
104	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo) 120mg	Nhóm 5	120mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	272
105	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	Nhóm 1	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Viên	300
106	Clindamycin+Clotrimazol	Nhóm 4	100mg+200mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	200
107	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200
108	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	BDG	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
109	Diclofenac natri	BDG	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Viên	50
110	Amoxicilin + sulbactam	Nhóm 4	875mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	280
111	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Nhóm 4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	1.000
112	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	BDG	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	20
113	Povidon iodin	Nhóm 4	0.1	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	50
114	Dinatri phosphat dodecahydrat+ Mononatri phosphat dihydrat	Nhóm 1	(240mg+ 542mg)/ml x 45ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	50
115	Promethazin	Nhóm 4	2%/ 10 g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	10
116	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang cứng	viên	200
117	Tinidazol	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	200
118	Sulpirid	Nhóm 2	50 mg	Uống	Viên nén	viên	100
119	Alimemazine	Nhóm 1	0,045g/90ml	Uống	Sirô	chai	10
120	Metoclopramide hydrochloride (tương đương Metoclopramide hydrochloride khan 10mg) - 10,5 mg	Nhóm 1	10,5mg	Uống	Viên nén	Viên	100
	Tổng: 120 danh mục						